

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phần Tựa Nói Về Nguyên Nhân Phát Sinh

Samuṭṭhānasīsaṇṇanā

Giải Thích Về Đề Mục Khởi Sanh

257. Samuṭṭhānakathāya pana karuṇāsītalabhāvena candasadisattā **“buddhacande”** ti vuttaṃ, kilesatimirapahānato **“buddhādicce”**ti vuttaṃ. **Piṭake tīṇi desayīti** yasmā te desayanti, tasmā aṅgirasopi piṭakāni tīṇi desayi. Tāni katamānīti āha **“suttanta”**ntiādi. **Mahāguṇanti** mahānisamsaṃ. **Evaṃ nīyati saddhammo, vinayo yadi tiṭṭhati** ti yadi vinayapariyatti anantarahitā tiṭṭhati pavattati, evaṃ sati paṭipattipaṭivedhasaddhammo nīyati pavattati. Vinayapariyatti pana katham tiṭṭhatīti āha **“ubhatocā”**tiādi. Parivārena ganthitā tiṭṭhantīti yojetabbaṃ. **Tasseva parivārassā** ti tasmimyeva parivāre.

257. Tuy nhiên, trong chương Bàn Về Sự Khởi Sanh, do có trạng thái mát mẻ từ lòng bi mẫn, tương tự như mặt trăng, nên được gọi là **“Phật là mặt trăng (Đức Phật chính là Vầng Trăng, Vua mặt trăng là Đức Phật, mặt trăng là Đức Phật)”**; do đã loại trừ bóng tối của phiền não, nên được gọi là **“Phật là mặt trời (Đức Phật ví như Mặt Trời, Vua mặt trời là Đức Phật, mặt trời là Đức Phật).”** Ngài đã thuyết giảng ba Tạng, bởi vì chúng thuyết giảng, cho nên bậc Aṅgirasa cũng đã thuyết giảng ba Tạng. Chúng là những gì? Ngài nói **“Tạng Kinh”** v.v... **(Có) đại đức** có nghĩa là (có) quả báu lớn. **Diệu Pháp được duy trì như thế, nếu Luật còn tồn tại** có nghĩa là, nếu pháp học về Luật còn tồn tại, không bị biến mất, thì nó tiếp tục tồn tại. Khi như vậy, Diệu Pháp về phần thực hành và phần chứng ngộ được duy trì, tiếp tục tồn tại. Tuy nhiên, pháp học về Luật tồn tại như thế nào? Ngài nói **“cả hai...”** v.v... Nên được hiểu là “chúng tồn tại do được kết lại bởi tập Parivāra.” **Của chính tập Parivāra ấy** có nghĩa là, ở trong chính tập Parivāra ấy.

Dịch lần 2:

257. Trong phần Samuṭṭhānakathā, bởi vì có sự mát mẻ của tâm từ bi nên được ví như mặt trăng, do đó được gọi là **“buddhacanda - trăng Phật”**; vì đã diệt trừ bóng tối của phiền não nên được gọi là **“buddhādicca - mặt trời Phật”**. **“Trong Tạng dạy ba”** nghĩa là bởi vì Ngài đã thuyết giảng ba Tạng, nên bậc Aṅgira cũng đã giảng dạy ba Tạng. Ba Tạng ấy là gì thì được nói đến với cụm từ **“suttanta”** v.v... **Mahāguṇa** nghĩa là đại quả báu, lợi ích lớn. **“Chánh pháp được duy trì như vậy, nếu giới luật còn tồn tại”** nghĩa là nếu pháp học thuộc giới luật vẫn còn hiện hữu, còn lưu truyền, thì khi ấy pháp hành và pháp chứng thuộc chánh pháp cũng được duy trì và tiếp diễn. Vậy thì pháp học thuộc giới luật được duy trì như thế nào? Được nói đến với cụm từ **“ubhatocā”** v.v... Cần

hiếu là vẫn tồn tại do được kết tập trong Parivāra. **“Của chính Parivāra ấy”** nghĩa là chính trong bộ Parivāra đó.

Niyatakatanti kataniyatam, niyamitanti attho. **Aññehi saddhinti** sesasikkhāpadehi saddhim. **Asambhinnasamuṭṭhānānīti** asaṅkarasamuṭṭhānāni.

Đã được làm cho nhất định có nghĩa là, đã được quy định nhất định, ý nói là đã được xác định. **Cùng với những (điều học) khác** có nghĩa là, cùng với các điều học còn lại. **Các sự khởi sanh không bị pha trộn** có nghĩa là các sự khởi sanh không bị hỗn tạp.

Tasmā sikkheti yasmā vinaye sati saddhammo tiṭṭhati, vinayo ca parivārena ganthito tiṭṭhati, parivāre ca samuṭṭhānādīni dissanti, tasmā sikkheyya parivāram, uggaṇheyyāti attho.

Do đó, nên học tập, bởi vì khi Luật còn, Điều Pháp tồn tại, và Luật tồn tại do được kết lại bởi tập Parivāra, và trong tập Parivāra, các sự khởi sanh v.v... được thấy. Do đó, nên học tập tập Parivāra, ý nói là nên học thuộc lòng.

Ādimhi tāva purimanayeti “channam āpattisamuṭṭhānānam katihi samuṭṭhānehi samuṭṭhātīti ekena samuṭṭhānena samuṭṭhāti, kāyato ca cittato ca samuṭṭhātī”tiādina (pari. 187) paññattivāre sakim āgatanayam sandhāyetam vuttam.

Trước hết, trong phương pháp trước đây, điều này đã được nói liên quan đến phương pháp đã xuất hiện một lần trong Phẩm Chế Định (Paññattivāra) qua câu: “trong sáu sự khởi sanh của tội, tội ấy khởi sanh từ bao nhiêu sự khởi sanh? Tội ấy khởi sanh từ một sự khởi sanh, tức là khởi sanh từ thân và từ tâm...” (pari. 187).

258.Nānubandhe pavattininti “yā pana bhikkhunī vuṭṭhāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandheyyā”ti (pāci. 1111) vuttasikkhāpadam.

258.Vị tu tập sự không đi theo có nghĩa là điều học đã được nói đến: “Vị Tỳ-khưu-ni nào không cho cô ni tu tập sự đã được xuất gia đi theo trong hai năm...” (pāci. 1111).

270.Akatanti aññehi amissīkatam, niyatasamuṭṭhānanti vuttam hoti.

270.Không bị tác động có nghĩa là không bị pha trộn với những cái khác; được gọi là sự khởi sanh đã được xác định.